

# Điều chỉnh chính sách thương mại theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng

NGUYỄN CHIẾN THẮNG  
VÕ TRÍ THÀNH  
NGUYỄN ANH DƯƠNG

*Việt Nam bước vào thập kỷ phát triển mới 2011-2020 với quyết tâm tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng. Với tư cách là một công cụ chính sách vĩ mô quan trọng trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, việc điều chỉnh chính sách thương mại nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng có ý nghĩa hết sức to lớn. Bài viết này sẽ đi sâu phân tích những cải cách chính sách thương mại trong thập kỷ vừa qua và ảnh hưởng của chúng tới chất lượng tăng trưởng; trên cơ sở đó đưa ra một số định hướng điều chỉnh chính sách thương mại nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng trong giai đoạn tới.*

## 1. Cải cách chính sách thương mại giai đoạn 2001-2010

Trong giai đoạn 2001-2010, Việt Nam đã thực hiện cải cách chính sách thương mại khá toàn diện. Các công cụ chính sách thương mại, trong đó có cả các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, đã được điều chỉnh dần theo hướng tạo điều kiện tốt hơn cho các dòng lưu chuyển thương mại. Việt Nam cũng tham gia đàm phán, ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại ở cấp độ song phương, khu vực và đa phương. Kể từ Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ được ký kết năm 2001, các cam kết thương mại đã được thực hiện toàn diện hơn. Mức độ cải cách chính sách cũng bao gồm cả những cải cách tự thân và những cải cách nhằm phù hợp với các cam kết quốc tế. Như vậy, Việt Nam không chỉ coi việc thực hiện các cam kết thương mại như một nghĩa vụ, mà như một biện pháp cần thiết trong quá trình cải cách kinh tế theo định hướng thị trường và dựa trên hội nhập kinh tế quốc tế.

Trên cấp độ đa phương, việc gia nhập WTO năm 2007 là một mốc vô cùng quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc

tế của Việt Nam vì từ thời điểm này Việt Nam tham gia sân chơi chung thương mại thế giới trong vị thế bình đẳng với toàn bộ 149 nước thành viên khác của tổ chức WTO trong hoạt động thương mại. Bên cạnh đó, các cam kết trong khuôn khổ WTO toàn diện nhất và mang tính ràng buộc pháp lý cao nhất so với các cam kết thương mại khác.

Ngoài ra, trong khung khổ của ASEAN, Việt Nam tham gia 5 hiệp định AFTA+ như ACFTA với Trung Quốc, AKFTA với Hàn Quốc, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện AJCEP với Nhật Bản, AANZFTA với Úc – Niu Dilân, AITIG với Ấn Độ. Hiện nay Việt Nam đang đàm phán với 7 nước trong khuôn khổ thành lập FTA Xuyên Thái Bình Dương (TPP – Trans Pacific Partnership). Ở cấp độ song phương, Việt Nam đã ký kết Hiệp định đối tác kinh tế Việt – Nhật (VJEPA) và đang nỗ lực đàm phán ký hiệp định FTA song phương với Hàn Quốc, Chi lê, EU.

---

Nguyễn Chiến Thắng, TS., Viện Kinh tế Việt Nam;  
Võ Trí Thành, TS. và Nguyễn Anh Dương, ThS., Viện  
Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.

Theo các hiệp định, các cam kết được đưa vào và thực thi nhiều nhất chủ yếu liên quan đến cắt giảm thuế quan. Bản thân các biện pháp cắt giảm này cũng được chú ý nhiều hơn do việc đánh giá tác động của chúng là rõ ràng hơn nhiều (so với các cam kết cắt giảm hàng rào phi thuế quan khác). Do vậy, phần tổng quan các cải cách chính sách thương mại này tập trung chủ yếu vào quá trình cắt giảm thuế quan của Việt Nam trong khuôn khổ một số hiệp định thương mại quan trọng, mặc dù có đề cập đến các nỗ lực giảm hàng rào phi thuế quan khác.

1.1. Hàng rào thuế quan

1.1.1. Cam kết theo Hiệp định Thương mại Việt Mỹ

Hiệp định có hiệu lực từ tháng 1-2002, theo đó hàng của Việt Nam sang Mỹ được hưởng chế độ tối huệ quốc với thuế suất trung bình 3% (so với mức thuế suất trung bình 40% hiện hành). Ngoài ra, Mỹ còn xem xét dành cho Việt Nam quy chế Thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP) với thuế suất 0% đối với một số mặt hàng. Riêng với hàng dệt may, do Việt Nam chưa phải là thành viên của WTO, nên hai bên còn phải đàm phán ký riêng một hiệp định về hạn ngạch nhập khẩu.

Về phía Việt Nam, từ 3 đến 6 năm (tùy theo mặt hàng), sẽ cắt giảm thuế với 22 mặt hàng (chiếm 3,8% trong số 6.332 mặt hàng trong biểu thuế của Việt Nam); 20 mặt hàng được giữ nguyên mức thuế hiện hành.

1.1.2. Cam kết WTO

Ngay từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào đầu năm 2007, Việt Nam đã thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan với mức trần cho toàn bộ biểu thuế. Bảng 1 thể hiện thuế nhập khẩu, tính theo trung bình giản đơn và trung bình có trọng số, theo cam kết WTO. Thuế suất trung bình giản đơn, được thể hiện ở Bảng thuế nhập khẩu ưu đãi tối huệ quốc (MFN) năm 2007, đạt mức 17,45%, và theo lộ trình sẽ tiếp tục được cắt giảm để đạt mức cuối cùng khoảng 13,72% vào năm 2019. Trong đó, thuế quan được cắt giảm mạnh nhất đối với ngành nông nghiệp, từ 17,95% xuống còn 13,36%, tức là giảm khoảng 4,6 điểm phần trăm. Tương tự, ngành công nghiệp và chế tạo cũng có thuế nhập khẩu thấp hơn, khoảng 13,86% vào năm 2019 so với mức 17,6% năm 2007. Riêng ngành khai khoáng và khí đốt, mức thuế trần cam kết của WTO (mức cam kết năm 2007 là 5,61% và mức cam kết cuối cùng năm 2018 là 5,58%) cao hơn mức thuế suất (thực tế) trung bình năm 2007 (3,35%). Tuy nhiên, mức trần cao hơn này chỉ tạo dư địa để Việt Nam điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu trong những giai đoạn cần thiết.

Nếu chỉ xét riêng các mặt hàng giảm thuế nhập khẩu theo cam kết WTO, chỉ có 16,79% các mặt hàng phải giảm thuế ngay trong năm 2007, và 35,41% các mặt hàng sẽ phải giảm thuế theo cam kết cuối cùng.

BẢNG 1. Thuế suất thuế nhập khẩu bình quân theo cam kết WTO (%)

|                         | Bình quân không có trọng số |          |                      |                  | Bình quân với giá trị nhập khẩu |          |                      |                  |
|-------------------------|-----------------------------|----------|----------------------|------------------|---------------------------------|----------|----------------------|------------------|
|                         |                             |          |                      |                  | 2005 làm trọng số               |          |                      |                  |
|                         | MFN 2005                    | MFN 2006 | Cam kết WTO năm 2007 | Cam kết WTO 2019 | MFN 2005                        | MFN 2006 | Cam kết WTO năm 2007 | Cam kết WTO 2019 |
| Nông nghiệp và thủy sản | 16.06                       | 16.06    | 17.95                | 13.36            | 12.04                           | 12.04    | 14.27                | 11.34            |
| Khai khoáng và khí đốt  | 3.42                        | 3.35     | 5.61                 | 5.58             | 3.42                            | 3.28     | 4.76                 | 4.76             |
| Công nghiệp, chế tạo    | 18.2                        | 17.75    | 17.6                 | 13.86            | 10.25                           | 10.52    | 13.35                | 10.88            |
| Tổng cộng               | 17.89                       | 17.46    | 17.45                | 13.72            | 10.22                           | 10.47    | 13.34                | 10.86            |

Nguồn: Phạm Văn Hà (2007) – Tài liệu tham khảo số 4.

### 1.1.3. Cam kết theo Hiệp định CEPT-AFTA

Ngay từ sau khi trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Việt Nam đã tham gia cắt giảm thuế quan Hiệp định về CEPT. Từ năm 2006, Việt Nam đã tham gia đầy đủ các cam kết của CEPT AFTA. Từ nay đến 2018, Việt Nam tiếp tục thực hiện các cam kết theo Hiệp định thương mại chung ASEAN (ATIGA

Asean Trade in Goods Agreement). Mức thuế bình quân theo Hiệp định CEPT nhìn chung thấp hơn khá nhiều so với mức thuế nhập khẩu ưu đãi MFN hiện hành. Đặc biệt, mức thuế cuối cùng sẽ giảm xuống còn 0.99%, hầu như không đáng kể so với mức cam kết WTO bình quân là 13.72%. Ngành khai khoáng sẽ gần như mở cửa hoàn toàn cho hàng hóa từ các nước ASEAN năm 2018 (bảng 2).

**BẢNG 2. Thuế suất thuế nhập khẩu bình quân theo cam kết CEPT (%)**

|                         | Bình quân không có trọng số |          |                       |                   | Bình quân với giá trị nhập khẩu 2005 làm trọng số |          |                       |                   |
|-------------------------|-----------------------------|----------|-----------------------|-------------------|---------------------------------------------------|----------|-----------------------|-------------------|
|                         | MFN 2005                    | MFN 2006 | Cam kết CEPT năm 2007 | Cam kết CEPT 2018 | MFN 2005                                          | MFN 2006 | Cam kết CEPT năm 2007 | Cam kết CEPT 2018 |
| Nông nghiệp và thủy sản | 16,06                       | 16,06    | 3,28                  | 0,74              | 12,04                                             | 12,04    | 4,80                  | 1,81              |
| Khai khoáng và khí đốt  | 3,42                        | 3,35     | 0,51                  | 0,03              | 3,42                                              | 3,28     | 3,62                  | 0,00              |
| Công nghiệp, chế tạo    | 18,20                       | 17,75    | 5,03                  | 1,01              | 10,25                                             | 10,52    | 2,89                  | 1,20              |
| Tổng cộng               | 17,89                       | 17,46    | 4,88                  | 0,99              | 10,22                                             | 10,47    | 2,96                  | 1,18              |

*Nguồn: Phạm Văn Hà (2007) – Tài liệu tham khảo số 4.*

Tại thời điểm Việt Nam gia nhập WTO, nếu xem xét riêng các mặt hàng có mức thuế suất cam kết thấp hơn so với mức thuế suất MFN hiện hành, thì tới 6,595 mặt hàng xuất xứ từ ASEAN có mức thuế suất thấp hơn so với mức thuế suất MFN, chiếm tới 61,7% số dòng thuế. Tỷ lệ này sẽ tiếp tục tăng cho tới năm 2018, khi các dòng thuế đối với mặt hàng có xuất xứ từ ASEAN được cắt giảm nhiều hơn (gần 70% biểu thuế). Số dòng thuế được cắt giảm nhiều nhất là ở nhóm sản phẩm công nghiệp, chế tạo (hơn 93,3% số dòng thuế được cắt giảm vào năm 2018). Đây cũng chính là nhóm mặt hàng có tỷ trọng lớn nhất trong nhập khẩu của Việt Nam từ các nước ASEAN.

Để thực hiện các cam kết trên, Việt Nam cũng chủ động cắt giảm thuế quan đối với các mặt hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN. Thuế suất CEPT-AFTA nhìn chung đã được cắt giảm khá mạnh

trên thực tế, và khá sát so với trần cam kết. Mức thuế trung bình giản đơn của hầu hết các nhóm hàng, phân loại theo tiêu chuẩn Hệ thống hài hòa (HS), đều có xu hướng giảm trong năm 2001-2010. Mức giảm là khá mạnh, có thể lên đến 15 điểm phần trăm trong suốt giai đoạn này. Tuy nhiên, thuế nhập khẩu của một số ít nhóm hàng lại tăng trong cùng giai đoạn. Đặc biệt, nhóm xe cộ (chương 87) có thuế nhập khẩu trung bình tăng gần 14,2% từ năm 2001 đến năm 2010. Trong khi đó, thuế suất nhiều mặt hàng đã được giảm về 0% trước năm 2001, và được giữ nguyên cho đến nay. Tính chung, thuế suất nhập khẩu theo hiệp định CEPT đã giảm từ trên 6,3% năm 2001 xuống gần 2,7% năm 2010.<sup>1</sup>

1. Lưu ý rằng trong phần này chỉ tính với các dòng thuế được đưa vào Danh mục cam kết cắt giảm (Inclusion List).

Cũng cần lưu ý thêm rằng với các nhóm mặt hàng được cắt giảm thuế quan, mức cắt giảm là lớn nhất trong giai đoạn 2001-2006, khi mà Việt Nam chưa trở thành thành viên của WTO. Tính chung với các dòng thuế được đưa vào cắt giảm, thuế suất trung bình đã giảm từ trên 6,3% năm 2001 xuống gần 4,4% năm 2006, và giảm xuống gần 2,7% năm 2010.

#### *1.1.4. Thuế suất nhập khẩu ưu đãi tối huệ quốc (MFN)*

Trong giai đoạn 2001-2006, đối với các nước khác có hiệp định thương mại với Việt Nam,<sup>2</sup> hàng hóa nhập khẩu từ các nước này đều được hưởng mức thuế suất nhập khẩu MFN. Mức thuế suất này được điều chỉnh liên tục. Tuy nhiên, khác với các dòng thuế được ban hành nhằm thực thi các cam kết CEPT-AFTA, ACFTA, và AKFTA, mức thuế này có những thay đổi theo chiều hướng khác nhau.

Ở cấp độ chung nhất, mức thuế suất MFN trung bình đã tăng dần từ 16,25% năm 2001 lên gần 16,5% năm 2002 và lên trên 18,5% năm 2003. Diễn biến tăng này chủ yếu là do Việt Nam đã thuế quan hóa nhiều công cụ phi thuế quan khác (tức là áp dụng các rào cản thuế quan để thay thế các rào cản phi thuế quan đối với nhập khẩu của một số mặt hàng). Thêm vào đó, nhiều dòng thuế cũng được ban hành mới, điều chỉnh tăng để hạn chế thương mại và/hoặc tạo dư địa cho đàm phán cắt giảm thuế quan. Trong các năm tiếp theo đó, thuế suất MFN trung bình đã giảm liên tục xuống còn gần 17,6% năm 2006. Tuy nhiên, diễn biến suốt trong giai đoạn 2001-2006 này lại không được thể hiện ở cấp độ các Chương. Thuế suất nhập khẩu đối với nhiều Chương thậm chí còn giảm liên tục.

Từ năm 2007, khi Việt Nam bắt đầu thực thi cam kết WTO, mức thuế MFN đã được điều chỉnh giảm liên tục. Mức giảm thuế là mạnh nhất vào năm 2007, khi mức

thuế MFN trung bình giảm gần 3,4 điểm phần trăm, xuống còn 14,2%. Trong các năm tiếp theo, mức thuế MFN được điều chỉnh giảm nhẹ. Trong năm 2008, Bộ Tài chính đã ban hành một số quyết định sửa đổi các dòng thuế nhập khẩu ưu đãi MFN. Đặc biệt, mức thuế suất nhập khẩu đối với nhóm sản phẩm xăng dầu (nhóm 2710) được điều chỉnh tăng hoặc giảm nhiều lần nhằm góp phần ổn định giá xăng dầu bán lẻ trong nước đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu.

#### *1.2. Hàng rào phi thuế quan*

Trong những năm qua, Việt Nam cũng đã có những nỗ lực tiến tới loại bỏ những biện pháp hạn chế thương mại phi thuế quan. Đến trước năm 1998, hạn ngạch vẫn còn được áp dụng với 9 nhóm sản phẩm: xăng dầu, phân bón, sắt thép, xi măng, kính xây dựng, xe máy, ô tô 12 chỗ ngồi, giấy, đường và rượu. Song hạn ngạch đã được dần loại bỏ, và được thay thế bằng hạn ngạch thuế quan. Việc áp dụng hạn ngạch thuế quan thay cho hạn ngạch nhập khẩu được áp dụng theo Quyết định 91/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Từ ngày 01-07-2003, Việt Nam đã áp dụng thí điểm hạn ngạch thuế quan đối với 3 mặt hàng: bông, thuốc lá nguyên liệu và muối. Đến tháng 8-2003, hạn ngạch thuế quan được chính thức áp dụng đối với các mặt hàng trên. Đến tháng 4-2004, danh sách các mặt hàng nhập khẩu chịu hạn ngạch thuế quan được bổ sung thêm các mặt hàng: sữa và kem; trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản

2. Ngoại trừ Nhật Bản chưa từng có hiệp định thương mại với Việt Nam trong giai đoạn trước năm 2008 nhưng vẫn được hưởng quy chế ưu đãi tối huệ quốc đối với thuế nhập khẩu. Từ cuối năm 2008, Việt Nam và Nhật Bản đã ký Hiệp định đối tác kinh tế Việt - Nhật, với các cam kết cắt giảm về 0 đối với hầu hết các dòng thuế nhập khẩu của một nước đối với hàng hóa của nước còn lại, với thời hạn cam kết cuối cùng là năm 2018.

hoặc làm chín; và một số loại ngô. Đến tháng 3-2005, hạn ngạch thuế quan được bãi bỏ với các mặt hàng: sữa và kem; ngô hạt; và bông. Các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan hiện nay theo Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính bao gồm: trứng, đường, thuốc lá và muối. Ngoài ra, các biện pháp phi thuế quan còn bao gồm biện pháp cấm nhập khẩu. Tuy nhiên các mặt hàng cấm nhập khẩu chỉ là các mặt hàng liên quan đến an ninh quốc phòng, môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Chính sách thương mại của Việt Nam vẫn chưa sử dụng các công cụ hạn chế thương mại hữu hiệu và cần thiết khác như sử dụng các biện pháp kiểm dịch động, thực vật (SPS), kiện chống bán phá giá...

### **1.3. Các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu**

#### **1.3.1. Hỗ trợ tín dụng xuất khẩu**

Đây là hình thức tín dụng ưu đãi của Nhà nước nhằm khuyến khích các hoạt động sản xuất, kinh doanh phục vụ xuất khẩu. Trong giai đoạn trước gia nhập WTO, Chính phủ thực thi khá nhiều chính sách tài chính hỗ trợ xuất khẩu thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

Trong giai đoạn 2001-2004, Quỹ hỗ trợ phát triển đã đầu tư trên 6.500 tỷ đồng vốn trung và dài hạn cho trên 700 dự án sản xuất hàng xuất khẩu và cho vay gần 17.000 tỷ đồng hỗ trợ cho trên 2.000 doanh nghiệp thực hiện thành công 5.500 hợp đồng xuất khẩu hàng thủy sản, gạo, cà phê, dệt may, giày dép<sup>3</sup>...

Tuy nhiên, sau khi gia nhập WTO, hình thức hỗ trợ xuất khẩu này không được phép sử dụng nữa vì thuộc các loại trợ cấp không phù hợp với các quy định của WTO.

#### **1.3.2. Hoàn thuế nhập khẩu cho các doanh nghiệp xuất khẩu**

Chính sách này được thực thi thông qua

việc ban hành Luật thuế xuất nhập khẩu năm 1991. Theo luật này, nguyên vật liệu và sản phẩm trung gian dùng để chế biến và tái xuất theo hợp đồng với các đối tác nước ngoài sẽ được miễn thuế. Các quy định được bổ sung cho phép các doanh nghiệp sản xuất được hoãn nộp thuế đối với nguyên liệu đầu vào nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu trong thời hạn 90 ngày vào năm 1993 và 275 ngày vào năm 1998. Trong thực tiễn chính sách này đã có hiệu quả rõ rệt trong việc khuyến khích nhập khẩu.

#### **1.3.3. Các hình thức miễn giảm thuế và các khoản phải nộp khác**

Các nhà xuất khẩu được miễn thuế giá trị gia tăng (VAT) và được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập, số lượng ưu đãi tùy thuộc vào mức độ định hướng xuất khẩu và địa điểm xuất khẩu. Cụ thể, các nhà đầu tư có dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu được hưởng các khoản ưu đãi như: (1) giảm 50% tiền sử dụng đất trong trường hợp được giao đất phải trả tiền sử dụng đất; (2) được miễn tiền thuê đất từ 3-6 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất; (3) được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **1.3.4. Thưởng xuất khẩu**

Trong giai đoạn 1998-2006, Chính phủ còn thực hiện hình thức xét thưởng xuất khẩu trên cơ sở kim ngạch xuất khẩu gia tăng so với năm trước. Theo quy định của Bộ Thương mại, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác nhau, có thành tích xuất khẩu xuất sắc, hiệu quả cao, đều được xét khen thưởng.

Việc khen thưởng xuất khẩu được Bộ Thương mại tiến hành từ năm 1998, số doanh nghiệp và số tiền khen thưởng đều tăng nhanh qua mỗi năm theo sự tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu chung cả nước. Năm 1998, 66 doanh nghiệp được

---

3. Báo Đầu tư, ngày 12-9-2005.

khen thưởng với số tiền 4,685 tỷ đồng; năm 1999 có 106 doanh nghiệp và 6,210 tỷ đồng; năm 2000 tăng lên 158 doanh nghiệp với 10,595 tỷ đồng; năm 2001 là 196 doanh nghiệp khen thưởng 12,744 tỷ đồng; năm 2002 có 222 doanh nghiệp với 16,368 tỷ đồng và năm 2003 là 232 doanh nghiệp với 19,532 tỷ đồng tiền thưởng. Năm 2004 là 349 với số tiền 29 tỷ 408 triệu đồng<sup>4</sup>.

#### *1.3.5. Khuyến khích đầu tư nước ngoài gắn với tỷ lệ xuất khẩu*

Chính sách thu hút FDI, áp đặt các điều kiện (performance requirements) lên đầu tư nước ngoài như phải xuất khẩu 50% sản phẩm hoặc đưa vào một công nghệ mà nước nhận đầu tư muốn, buộc các nhà đầu tư phải mang vào những công nghệ mới nhất và tăng xuất khẩu. Với mục tiêu làm thế nào để có thể thu hút những gì có lợi từ đầu tư nước ngoài và loại bỏ những gì không có lợi.

#### *1.3.6. Hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp*

Chính phủ hỗ trợ từ 50%-100% cho các hoạt động xúc tiến thương mại quốc tế như chuyên gia trong, ngoài nước; đào tạo nâng cao năng lực và kỹ năng kinh doanh xuất khẩu; tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài; hỗ trợ chi phí vé máy bay, chi phí tổ chức hội thảo và gặp gỡ giao dịch thương mại. Sự hỗ trợ này được áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Theo cam kết WTO, Việt Nam phải bỏ toàn bộ trợ cấp xuất khẩu đối với hàng nông sản ngay khi gia nhập; với các khoản hỗ trợ trong nước được duy trì ở mức 10% giá trị sản lượng như các nước đang phát triển khác trong WTO. Tuy nhiên, theo Bộ Tài chính thì mức hỗ trợ trong nước thực tế hiện nay đang thấp hơn 10%.

Trong công nghiệp, có các hình thức trợ cấp phải xóa bỏ từ thời điểm gia nhập như

trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp thay thế hàng nhập khẩu; những khoản trợ cấp chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước. Các khoản trợ cấp bị cấm dưới hình thức ưu đãi đầu tư cho xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu sẽ phải bỏ sau 5 năm từ thời điểm gia nhập đối với các dự án đã đi vào hoạt động. Tuy nhiên các ưu đãi này không được áp dụng với các dự án mới thành lập từ sau khi gia nhập. Riêng các khoản trợ cấp bị cấm đang áp dụng với ngành dệt may sẽ phải bỏ ngay từ thời điểm gia nhập.

## **2. Tác động đến chất lượng tăng trưởng**

### **2.1. Năng lực cạnh tranh xuất khẩu**

Bảng 3 trình bày các kết quả tính toán chỉ số RCA cho các nhóm mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, được phân loại theo SITC ở cấp 1 chữ số, trong giai đoạn 1997-2007. Theo đó, các nhóm mặt hàng mà Việt Nam không có lợi thế so sánh (tuyệt đối) trong cả giai đoạn 1997-2007 là SITC-1 (đồ uống và thuốc lá), SITC-4 (dầu, mỡ làm từ động, thực vật), SITC-5 (hóa chất và các sản phẩm liên quan), SITC-6 (các mặt hàng công nghiệp chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu sản xuất), SITC-7 (máy móc và phương tiện giao thông), và SITC-9 (các mặt hàng và giao dịch khác chưa phân loại trong các nhóm SITC khác). Đáng chú ý là chỉ số RCA của các nhóm hàng này đều có xu hướng tăng trong suốt giai đoạn 1997-2007. Điều này cho thấy Việt Nam đã phần nào cải thiện được khả năng cạnh tranh xuất khẩu của các nhóm hàng nội trên, mặc dù vẫn chưa đạt được lợi thế so sánh (tuyệt đối). Tuy nhiên, mức độ cải thiện được thể hiện qua mức tăng chỉ số RCA trong suốt giai đoạn là không nhiều.

---

4. [http://www1.vietnamnet.vn/kinhte/2007/07/713081/-](http://www1.vietnamnet.vn/kinhte/2007/07/713081/)

**BẢNG 3. Chỉ số RCA đối với các nhóm hàng xuất khẩu theo phân loại SITC 1 chữ số của Việt Nam, 1997-2007**

| Nhóm mặt hàng                                                                 | Mã     | 1997   | 2000   | 2001   | 2004   | 2005   | 2007   |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Lương thực và động vật sống                                                   | SITC 0 | 3,8208 | 3,6480 | 3,5852 | 3,0176 | 3,7385 | 3,6458 |
| Đồ uống và thuốc lá                                                           | SITC 1 | 0,1400 | 0,1677 | 0,1530 | 0,1505 | 0,5641 | 0,4014 |
| Nguyên liệu thô, không ăn được, ngoại trừ nguyên liệu                         | SITC 2 | 0,6164 | 0,6949 | 0,6938 | 0,6428 | 1,1735 | 1,2528 |
| Nhiên liệu khoáng, dầu nhớt và các sản phẩm liên quan                         | SITC 3 | 2,2279 | 2,6301 | 2,4650 | 1,8694 | 2,0441 | 1,7393 |
| Dầu, mỡ làm từ động, thực vật                                                 | SITC 4 | 0,6424 | 0,5725 | 0,2608 | 0,0980 | 0,1448 | 0,2265 |
| Hóa chất và các sản phẩm liên quan                                            | SITC 5 | 0,1036 | 0,0969 | 0,1215 | 0,1003 | 0,1531 | 0,1970 |
| Các mặt hàng công nghiệp chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu sản xuất | SITC 6 | 0,3519 | 0,4024 | 0,4101 | 0,4328 | 0,4777 | 0,5559 |
| Máy móc và phương tiện giao thông                                             | SITC 7 | 0,1760 | 0,1653 | 0,2088 | 0,2402 | 0,2519 | 0,3089 |
| Các mặt hàng chế biến khác                                                    | SITC 8 | 3,0110 | 2,8805 | 2,8305 | 3,3758 | 2,7867 | 2,9885 |
| Các mặt hàng và giao dịch khác chưa phân loại trong các nhóm SITC khác        | SITC 9 | 0,0617 | 0,0653 | 0,1074 | 0,1256 | 0,1334 | 0,1702 |

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ cơ sở dữ liệu COMTRADE.*

Việt Nam chỉ duy trì được lợi thế so sánh (tuyệt đối) trong xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm SITC-0 (lương thực và động vật sống), SITC-3 (nhiên liệu khoáng, dầu nhớt và các sản phẩm liên quan), và SITC-8 (các mặt hàng chế biến khác). Chỉ số RCA của các nhóm hàng này luôn có giá trị lớn hơn 1 trong suốt giai đoạn 1997-2007. Tuy nhiên, các chỉ số này đều có những diễn biến tăng giảm, và giá trị tại thời điểm 2007 giảm nhẹ so với tại thời điểm 1997. Nói cách khác, ngay cả với các mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh (tuyệt đối), lợi thế so sánh đã suy giảm nhẹ trong giai đoạn 1997-2007.

Riêng với nhóm SITC-2 (nguyên liệu thô, không ăn được, trừ nhiên liệu), Việt Nam không có lợi thế so sánh tại thời điểm 1997. Tuy nhiên, lợi thế so sánh của nhóm hàng này đã nhanh chóng được cải thiện, thể hiện qua xu hướng tăng rõ rệt của chỉ số RCA. Đến thời điểm 2005, Việt

Nam đã đạt được lợi thế so sánh tuyệt đối ở nhóm hàng này, với chỉ số RCA tương ứng ở mức trên 1,17. Trong năm đầu tiên sau khi gia nhập WTO, Việt Nam thậm chí còn tiếp tục cải thiện lợi thế so sánh của nhóm hàng này, và chỉ số RCA đã tăng lên xấp xỉ 1,25.

Như vậy, Việt Nam duy trì được lợi thế so sánh chủ yếu ở các mặt hàng thâm dụng lao động và các mặt hàng sơ chế. Nhìn chung, các mặt hàng này có hàm lượng giá trị gia tăng tương đối thấp. Điều này phần nào xuất phát từ việc các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu, trong khi lực lượng lao động có trình độ còn thiếu và yếu. Hơn nữa, Việt Nam mới tham gia mạng sản xuất khu vực và toàn cầu, nên mới chỉ ở những vị trí có ít giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị (Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương 2006).

Nếu xu hướng này vẫn tiếp diễn và Việt Nam không có đổi thay sâu sắc trong chính sách ngành và các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu, thì khả năng cạnh tranh của Việt Nam sẽ vẫn tập trung ở các ngành hàng thô, sơ chế với hàm lượng giá trị gia tăng thấp. Khả năng cạnh tranh đối với các mặt hàng công nghiệp chế biến có thể được cải thiện, nhưng với tốc độ quá chậm như hiện nay, Việt Nam sẽ rất khó để tạo dựng được chỗ đứng trên thị trường của những mặt hàng này. Đây là chưa kể trong khi quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra nhanh và sâu rộng, các quốc gia khác đang có những biện pháp chính sách và nỗ lực nhằm củng cố hoặc chuyển lên bậc thang cao hơn trong chuỗi giá trị, Việt Nam có thể sẽ tụt hậu một cách tương đối nếu không

có những thay đổi chính sách và những biện pháp vận động tự thân hiệu quả.

2.2. Tác động đến cơ cấu xuất khẩu

Nếu chia các mặt hàng xuất khẩu theo 5 loại mặt hàng sử dụng công nghệ cao, công nghệ trung bình, công nghệ thấp, sử dụng nhiều nguyên liệu, và nhóm nguyên liệu thô, có thể thấy cơ cấu xuất khẩu giai đoạn 2001-2008 vẫn chậm chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng nhóm hàng sử dụng công nghệ cao. Tỷ trọng nhóm hàng sử dụng công nghệ trung bình có tăng lên, nhưng mức độ còn thấp (11,9% năm 2008). Chủ yếu xuất khẩu của Việt Nam vẫn tập trung vào nhóm hàng thâm dụng lao động, sử dụng công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến gỗ,...) có giá trị gia tăng thấp và các mặt hàng nguyên liệu thô như than đá, dầu thô.

BẢNG 4. Cơ cấu xuất khẩu theo mức độ sử dụng công nghệ, 2001-2008

|                              | 2001  | 2004  | 2005  | 2006  | 2007  | 2008  |
|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sử dụng công nghệ cao        | 6,7   | 7,1   | 7,2   | 7,7   | 7,3   | 6,2   |
| Sử dụng công nghệ trung bình | 6,8   | 7,4   | 7,7   | 8,5   | 9,8   | 11,9  |
| Sử dụng công nghệ thấp       | 41,9  | 48,4  | 46,8  | 45,6  | 46,1  | 44,5  |
| Sử dụng nhiên nguyên liệu    | 10,7  | 9,4   | 8,5   | 8,9   | 8,7   | 8,7   |
| Nguyên liệu thô              | 34,0  | 27,7  | 29,8  | 29,4  | 28,1  | 28,7  |
| Tổng cộng                    | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

Cơ cấu này cho thấy Việt Nam vẫn đang chỉ khai thác lợi thế so sánh hiện có là lao động dồi dào, rẻ và nguồn tài nguyên khoáng sản đang dần bị cạn kiệt. Chưa có những nỗ lực mạnh mẽ theo hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển năng lực công nghệ tự thân (chứ không chỉ nhập khẩu công nghệ nước ngoài, trong đó phần lớn là công nghệ mức độ trung bình) để có thể tạo được lợi thế so sánh động như các nước NICs đã từng thành công trong những thập kỷ 70, 80 của thế kỷ trước.

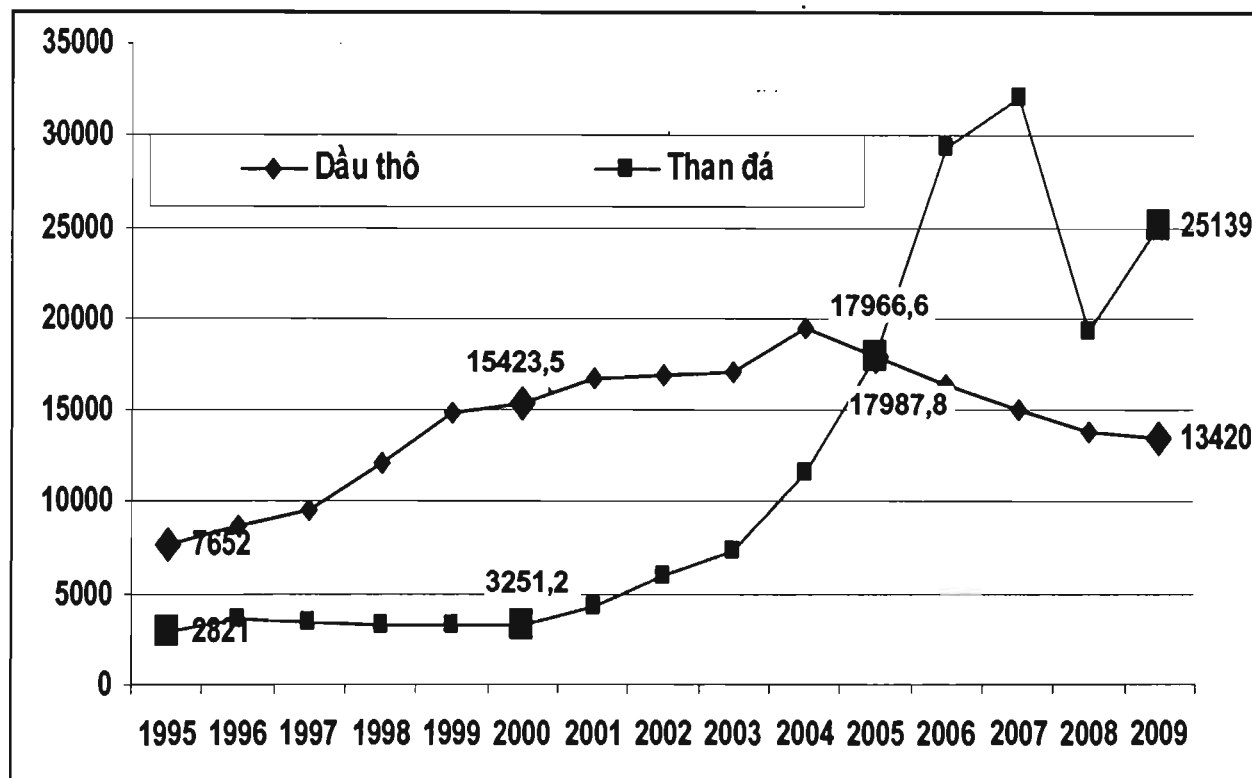
Có một xu hướng đặc biệt nguy hiểm trong xuất khẩu hiện nay của Việt Nam là trong thời gian qua, trong khi các nước khác hạn chế tối đa xuất khẩu tài nguyên và thậm chí còn nhập khẩu tài nguyên để trữ cho nhu cầu tương lai (như trường hợp của Trung Quốc), thì Việt Nam lại xuất khẩu ồ ạt các mặt hàng khoáng sản không tái tạo được như than đá và dầu lửa và được các nhà khoa học cảnh báo là sẽ cạn kiệt trong thời gian không xa. Mặc dù sản lượng xuất khẩu đang có xu hướng giảm dần trong vài năm vừa qua nhưng hiện

vẫn ở mức khá cao. Hiện tại, xuất khẩu của Việt Nam vẫn dựa quá nhiều vào dầu thô nhằm cân đối cho cán cân thanh toán và chi tiêu ngân sách của Chính phủ. Theo Bộ Tài chính, thu từ dầu thô vẫn chiếm khoảng 20% ngân sách của Chính phủ. Vì vậy, những biến động về giá dầu sẽ có tác động mạnh tới thâm hụt ngân sách của Chính phủ và gây ra những dấu hiệu không tốt đối với tăng trưởng trong dài hạn. Nhờ nguồn thu từ xuất khẩu dầu thô, Việt Nam tạm cân đối được cán cân thương mại về lượng xăng dầu nhập khẩu trong nước nhưng trong dài hạn, khi nguồn khai thác cạn kiệt sẽ là bài toán khó cho nền kinh tế và thế hệ tương lai.

Về sản lượng xuất khẩu của than đá, khối lượng xuất khẩu còn có tốc độ gia tăng mạnh hơn, đỉnh điểm năm 2007 xuất

khẩu lên tới 32 triệu tấn và hiện vẫn ở mức khá cao. Trong quá khứ, bài học về xuất khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ giai đoạn cuối thập kỷ 80 và đầu những năm 90 (thế kỷ XX) một cách ồ ạt với gần 1 triệu mét khối mỗi năm nhưng thu về chỉ khoảng 150 triệu USD. Kết quả, rừng của Việt Nam bị tàn phá nặng nề và hiện nay khi nhu cầu của ngành chế biến gỗ xuất khẩu phát triển mạnh thì chúng ta phải chi nhiều ngoại tệ để nhập khẩu gỗ nguyên liệu (năm 2009 giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu là 888 triệu USD và năm 2008 là hơn một tỷ USD). Tình trạng tương tự đối với ngành than hoàn toàn có thể xảy ra trong tương lai khi Việt Nam đã và đang xây dựng nhiều nhà máy nhiệt điện sử dụng than và cho những ngành công nghiệp khác (Lê Văn Hùng, 2010).

**HÌNH 1. Sản lượng xuất khẩu dầu thô và than đá của Việt Nam, 1995- 2009** (nghìn tấn)



Nguồn: Lê Văn Hùng (2010) – Tài liệu tham khảo số 3.

### **2.3. Tác động đối với một số ngành thay thế nhập khẩu**

#### **2.3.1. Mức độ bảo hộ ba khu vực kinh tế**

Phạm Văn Hà (2007) đã tính toán tác động của các cam kết hội nhập lên hàng rào bảo hộ thương mại trong giai đoạn từ

2005 đến 2020 thông qua các chỉ số ERP là tỷ lệ bảo hộ thực tế và NRP là tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa. Trong trường hợp này, tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa là bình quân có của

trọng số (với quyền số là giá trị gia tăng các ngành) của thuế nhập khẩu. Kết quả tính toán được trình bày trong bảng dưới đây.

BẢNG 5. Tỷ lệ bảo hộ thực tế và danh nghĩa của các mặt hàng có thể xuất nhập khẩu dưới tác động của các cam kết hội nhập (%)

| Năm  | Nông nghiệp và thủy sản |      | Khai khoáng và khí đốt |      | Công nghiệp, chế tạo |       | Tổng cộng |       |
|------|-------------------------|------|------------------------|------|----------------------|-------|-----------|-------|
|      | ERP                     | NRP  | ERP                    | NRP  | ERP                  | NRP   | ERP       | NRP   |
| 2005 | 7,40                    | 6,10 | 4,39                   | 3,85 | 40,38                | 19,45 | 21,43     | 11,12 |
| 2006 | 6,42                    | 5,37 | 4,33                   | 3,84 | 38,93                | 18,69 | 20,43     | 10,53 |
| 2007 | 6,20                    | 5,17 | 4,38                   | 3,84 | 31,21                | 15,25 | 16,93     | 9,04  |
| 2008 | 5,50                    | 4,72 | 4,41                   | 3,84 | 29,58                | 14,45 | 15,97     | 8,54  |
| 2009 | 5,00                    | 4,39 | 4,43                   | 3,83 | 28,00                | 13,71 | 15,10     | 8,11  |
| 2010 | 4,59                    | 4,13 | 4,45                   | 3,83 | 26,78                | 13,14 | 14,41     | 7,78  |
| 2011 | 4,20                    | 3,88 | 4,46                   | 3,83 | 25,53                | 12,53 | 13,72     | 7,43  |
| 2012 | 3,92                    | 3,72 | 4,48                   | 3,83 | 24,57                | 12,05 | 13,20     | 7,18  |
| 2013 | 3,85                    | 3,67 | 4,49                   | 3,83 | 24,08                | 11,80 | 12,96     | 7,05  |
| 2014 | 3,85                    | 3,67 | 4,49                   | 3,83 | 24,05                | 11,77 | 12,95     | 7,04  |
| 2015 | 3,51                    | 3,25 | -0,29                  | 0,17 | 21,14                | 10,65 | 10,57     | 5,64  |
| 2016 | 3,51                    | 3,25 | -0,29                  | 0,17 | 21,13                | 10,64 | 10,56     | 5,63  |
| 2017 | 3,50                    | 3,25 | -0,28                  | 0,17 | 21,12                | 10,64 | 10,56     | 5,63  |
| 2018 | 3,35                    | 3,11 | -0,33                  | 0,13 | 21,01                | 10,51 | 10,44     | 5,52  |
| 2019 | 3,35                    | 3,11 | -0,33                  | 0,13 | 21,00                | 10,51 | 10,44     | 5,52  |
| 2020 | 3,36                    | 3,11 | -0,32                  | 0,13 | 20,76                | 10,30 | 10,34     | 5,43  |

Chú ý:

- 1. Các tỷ lệ là bình quân gia quyền với trọng số là giá trị gia tăng của các ngành năm 2005.
- 2. Các tỷ lệ được tính toán với giả định là mặt hàng nào có thuế suất cam kết cao hơn thuế suất MFN năm 2006 sẽ được áp dụng thuế suất MFN.
- 3. Do không có thuế suất CEPT năm 2005 nên chúng tôi sử dụng thuế suất năm 2006 thay thế.

Nguồn: Phạm Văn Hà (2007). Tài liệu tham khảo số 4.

Nhìn chung, tỷ lệ bảo hộ thực tế giảm xấp xỉ 2,07 lần từ 21,43% năm 2005 xuống còn 10,34% năm 2020. Như vậy, tỷ lệ bảo hộ tiếp tục xu hướng giảm so với các kết quả nghiên cứu trước đó của Athukorala (2006). Trong khi đó, hàng rào bảo hộ danh nghĩa (NRP) của toàn bộ các mặt hàng có thể xuất khẩu trong nền kinh tế sẽ giảm 2,05 lần xuống còn 5,43% năm 2020 (so với mức 11,12%

năm 2005 và khoảng 7,78% năm 2010). Ngành công nghiệp vẫn giữ được mức bảo hộ khá cao so với các ngành khác với tỷ lệ bảo hộ thực tế (ERP) ở mức 20,76% năm 2020, cao hơn mức bảo hộ danh nghĩa và gần gấp 6 lần so với ngành nông nghiệp. Tuy vậy, tại thời điểm này, các cam kết thuế quan đã thay đổi rất nhiều, và cũng đa dạng hơn rất nhiều do nỗ lực của Việt Nam. Chính vì vậy,

các kết quả tính toán này chỉ có ý nghĩa tham khảo.

Nếu so với các nước trong khu vực, mức độ bảo hộ các ngành công nghiệp của Việt Nam hiện nay (26,8% năm 2010) thậm chí còn cao hơn hoặc xấp xỉ so với con số của các nước nhiều năm trước đây. Chẳng hạn, Hàn Quốc 28% năm 1988, Ấn Độ 25% năm 1995, Malaixia 16% năm 2003, Philipin 10% năm 1999, Thái Lan 22,7% năm 2004. Tiếc rằng, không có số liệu hiện nay của các nước, tuy nhiên nếu tính đến xu hướng tự do hóa ngày càng mạnh mẽ trong khu vực, thì có thể dự đoán, mức độ bảo hộ thực tế hiện nay của các nước này còn giảm hơn nữa so với các con số trên. Như vậy, mức độ bảo hộ của Việt Nam cao hơn hẳn so với các nước này.

Có hai đặc điểm từ chính sách bảo hộ này. *Thứ nhất*, chính sách bảo hộ cao như vậy đối với các ngành thay thế nhập khẩu trong thời gian qua đã bóp méo quá trình phân bổ nguồn lực theo hướng khuyến khích đầu tư vào các ngành phục vụ thị trường trong nước hơn là xuất khẩu. Điều này hạn chế tiềm năng khai thác lợi thế so sánh của các ngành xuất khẩu. *Thứ hai*, tỷ lệ bảo hộ của ngành công nghiệp cao hơn nhiều so với ngành nông nghiệp (28% so với 5%), do đó khuyến khích đầu tư vào ngành công nghiệp hơn so với nông nghiệp.

### **2.3.2. Mức độ bảo hộ các ngành kinh tế cụ thể**

Bảng 1 (phụ lục) trình bày tóm tắt mức thuế nhập khẩu trung bình của một số nhóm ngành. Có thể thấy các mức thuế nhập khẩu đều có xu hướng giảm trong suốt giai đoạn 2000 đến 2008. Mức thuế suất đối với các mặt hàng nông sản, như chè, rau quả chế biến và dầu mỡ động vật, rau quả đã chế biến và bảo quản, v.v. giảm khá nhanh, và hầu như liên tục. Nhóm các sản phẩm công nghiệp có mức thuế nhập khẩu đa dạng hơn, từ mức khá cao như đối với rượu có cồn, bia và rượu mạnh, thuốc lá và sản phẩm từ thuốc lá, ... cho đến mức khá thấp như hóa

chất hữu cơ và hóa chất vô cơ. Tuy vậy, thuế suất nhập khẩu đối với các nhóm này cũng có xu hướng giảm, mặc dù mức độ giảm thuế cũng không đều. Chẳng hạn, thuế suất của rượu có cồn, bia và rượu mạnh đã giảm gần 1/3, từ 100% vào năm 2000 xuống còn hơn 67% vào năm 2008, trong khi các thuế suất của sản phẩm hóa chất hữu cơ và vô cơ giảm lần lượt từ 0,7% và 1,5% đều xuống còn 0,3% trong cùng giai đoạn. Các sản phẩm khác có mức thuế đáng kể là bột giặt, ô tô – xe máy, gạch, ngói, và đồ dùng, trang thiết bị cho gia đình.

### **2.3.3. Hiệu quả kinh doanh các ngành thay thế nhập khẩu**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đầu tư của Việt Nam vào một số ngành thay thế nhập khẩu trong giai đoạn từ 2000-2008 đều có xu hướng tăng liên tục trong suốt giai đoạn 2000-2008, và tốc độ tăng này nhanh hơn so với tốc độ tăng của chỉ số giá. Đầu tư vào xi măng tăng nhanh nhất, khoảng hơn 6 lần, từ 1.276 tỷ đồng lên gần 7.800 tỷ đồng.<sup>5</sup> Trong khi đó, đầu tư vào các ngành còn lại hầu hết đều tăng từ 3 – 5 lần trong cùng giai đoạn. Đáng chú ý là tốc độ tăng đầu tư này cũng diễn ra ngay cả với các ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp, như thịt và sản phẩm thịt đã qua chế biến, bảo quản; rau quả chế biến, và dầu mỡ động vật; và rau, hoa quả đã chế biến và bảo quản. Một số ngành khác như hải sản chế biến và các sản phẩm; ô tô – xe máy; các sản phẩm nhựa khác; gạch, ngói; bột giấy, các sản phẩm giấy và từ giấy, v.v. đã có mức đầu tư khá cao vào năm 2000, nhưng vẫn tiếp tục được đầu tư nhiều hơn.

Trong bối cảnh các ngành thay thế nhập khẩu gia tăng đầu tư như vậy, tình hình nhập khẩu các ngành này diễn ra như thế nào? Việc cắt giảm thuế nhập khẩu đối với một số ngành thay thế nhập khẩu đã làm gia tăng khối lượng nhập khẩu (bảng 2, phụ lục).

---

5. Không tính đến đầu tư vào thăm dò quy mô quá nhỏ.

Cụ thể, ô tô xe máy là nhóm hàng có nhập khẩu tăng nhanh nhất, từ hơn 3.600 tỷ đồng năm 2000 lên gần 43.500 tỷ đồng năm 2008, tức là hơn 12 lần. Nhập khẩu của hầu hết các nhóm ngành khác đều tăng từ 7-10 lần, như các sản phẩm nhựa khác; bột giấy, các sản phẩm giấy và từ giấy; vải dệt, v.v.<sup>6</sup> Có một số nguyên nhân giải thích việc tăng nhập khẩu trong các ngành này. Thứ nhất, các ngành này cung cấp nhiều đầu vào cho các ngành sản xuất hàng tiêu dùng trong nước và/hoặc cho các ngành sản xuất hàng xuất khẩu. Cùng với quá trình tăng trưởng dựa trên xuất khẩu của cả nước, xuất khẩu và tiêu dùng gia tăng, dẫn tới gia tăng nhu cầu nhập khẩu của các ngành hàng này. Thứ hai, mặc dù nhận được nhiều đầu tư, các ngành thay thế nhập khẩu vẫn chưa đủ khả năng cung cấp các sản phẩm với đủ chất lượng và/hoặc số lượng cho các ngành phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Điều này dẫn đến việc các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu phải tìm kiếm các nguồn cung ứng thay thế từ nhập khẩu, và các nguồn này đã rẻ hơn trong bối cảnh thuế nhập khẩu được cắt giảm. Quan trọng hơn, các hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia ký, đặc biệt là trong khung khổ ASEAN, đều sử dụng nguyên tắc xuất xứ gộp. Do vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu đến các thị trường như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, và ASEAN đều có thể được hưởng ưu đãi thuế ngay cả khi sử dụng các đầu vào nhập khẩu từ các nước ASEAN. Chính vì vậy, các doanh nghiệp này chỉ quan tâm đến nguồn hàng đủ chất lượng và ổn định, và đây là những khía cạnh mà nhiều doanh nghiệp sản xuất hàng thay thế nhập khẩu trong nước chưa đáp ứng tốt.

Tương tự như nhập khẩu và đầu tư, giá trị sản xuất của các ngành này cũng có xu hướng tăng liên tục trong giai đoạn 2000-2007. Đáng chú ý là mức tăng giá trị sản

xuất của các ngành này đều nằm trong khoảng từ 2 - 4 lần. Tuy nhiên, có thể thấy rằng phần lớn các ngành này đều có giá trị sản xuất thấp hơn so với giá trị nhập khẩu. Điều này củng cố thêm nhận định ở trên rằng các doanh nghiệp sản xuất hàng thay thế nhập khẩu hầu như không đủ năng lực để cung ứng sản phẩm đủ chất lượng và/hoặc ổn định làm đầu vào cho tiêu dùng hoặc xuất khẩu.

Đáng lo ngại là hàm lượng giá trị gia tăng trong giá trị sản xuất của tất cả các ngành này đều giảm trong giai đoạn 2000-2007. Mức giảm lớn nhất là ở nhóm ngành khí ga và dầu nhớt (hơn 10,7 điểm phần trăm), trong khi một số ngành như rau, hoa quả đã chế biến và bảo quản; các đồ dùng gia đình và thiết bị; và ô tô - xe máy, v.v đều có mức giảm đáng kể (hơn 7 điểm phần trăm, tức là trung bình khoảng 1 điểm phần trăm/năm). Như vậy, cùng với quá trình cắt giảm thuế nhập khẩu và gia tăng đầu tư, các ngành thay thế nhập khẩu của Việt Nam đã đạt được quy mô sản xuất ngày càng lớn hơn, nhưng phần hưởng lợi thực tế (giá trị gia tăng) lại có xu hướng ngày càng giảm.

Có thể thấy quá trình cải cách chính sách thương mại theo hướng tự do hóa trong suốt giai đoạn từ năm 2000 cũng đã có nhiều tác động đáng kể đối với các nhóm ngành thay thế nhập khẩu. Cùng với thuế nhập khẩu giảm, đầu tư và giá trị sản xuất của các nhóm ngành này đã gia tăng liên tục. Tuy nhiên, nhập khẩu sản phẩm trong các ngành này cũng tăng, và đạt mức lớn hơn đáng kể so với giá trị sản xuất trong nước. Hơn nữa, hàm lượng giá trị gia tăng của các ngành này cũng có xu hướng giảm đáng kể.

Đây cũng chính là những dấu hiệu cho thấy hiệu quả kinh tế thấp của phần lớn các ngành thay thế nhập khẩu. Chính sách bảo hộ của nhà nước trong một

---

6. Nhập khẩu chèn tăng hơn 20 lần, nhưng có quy mô khá nhỏ.

thời gian dài (mặc dù đã được giảm thiểu nhờ cam kết hội nhập WTO, tuy nhiên vẫn còn cao so với các nước trong khu vực) đã làm cho các ngành này thiếu động lực đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh.

Với chính sách bảo hộ này, một lượng lớn đầu tư nhà nước đã được đổ vào các ngành thay thế nhập khẩu thông qua các doanh nghiệp Nhà nước. Một loạt các chương trình trọng điểm của nhà nước được triển khai như công nghiệp mía đường, xi măng, sản xuất giấy, cơ khí, v.v, tuy nhiên do đầu tư dàn trải, không tính kỹ lưỡng hiệu quả kinh tế, nên kết quả là hàng loạt doanh nghiệp nhà nước bị thua lỗ, làm gia tăng khối lượng nợ xấu cho hệ thống ngân hàng.

*Không chỉ có vốn của nhà nước, vốn FDI cũng chủ yếu được đổ vào các ngành thay thế nhập khẩu.* Các nhà đầu tư nước ngoài tận dụng tối đa lợi thế nhân công rẻ, các ưu đãi về đất đai, thuế, và đặc biệt là hàng rào bảo hộ để triển khai các dự án đầu tư. Được hưởng ưu đãi về bảo hộ trong thời gian dài nên các doanh nghiệp FDI cũng không mặn mà trong việc đổi mới công nghệ, giảm giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh.

Ô tô là một trường hợp điển hình mà Chính phủ không thành công trong việc xây dựng một ngành công nghiệp quan trọng có tính cạnh tranh, có thể thay thế hàng nhập khẩu và hướng tới xuất khẩu. Phát triển ngành ô tô là một tham vọng lớn lao của Chính phủ Việt Nam vào đầu thập kỷ 1990 khi mời gọi hơn 10 các nhà sản xuất ô tô hàng đầu thế giới vào đầu tư ở Việt Nam với mức độ bảo hộ cao (tỷ lệ bảo hộ thực tế hơn 50%). Tuy nhiên, sau gần 20 năm bảo hộ, cái còn lại của ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam chỉ đơn thuần là lắp ráp với giá thành cao, chất lượng kém xa ô tô sản xuất tại nước ngoài, trong khi đó người tiêu dùng lại phải trả với một mức giá gần như cao nhất thế giới (cao gấp khoảng 2-3 lần so

với giá bán tại chính quốc và các nước trong khu vực). Mục tiêu nội địa hóa của công nghiệp ô tô Việt Nam bị coi là phá sản khi số liệu điều tra mới đây của Chính phủ về tỷ lệ nội địa hóa tại các nhà máy sản xuất ô tô cho thấy tất cả các công ty đều không đáp ứng được cam kết về tỷ lệ nội địa hóa như cam kết ban đầu trong giấy phép đầu tư. Cao nhất là công ty Honda cũng chỉ đạt 10% tỷ lệ nội địa hóa, tiếp theo là Toyota 7%, còn các công ty khác như Ford, Mitshubishi, v.v có tỷ lệ thấp hơn.

### **3. Một số định hướng điều chỉnh chính sách thương mại nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng**

#### ***3.1. Cải thiện cơ cấu xuất khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành giá trị gia tăng cao***

Phân trên đã phân tích kỹ về cơ cấu hàng xuất khẩu và cho thấy rằng xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ tận dụng được lợi thế so sánh tĩnh về lao động và tài nguyên. Kết quả là tỷ trọng chủ yếu xuất khẩu gồm những ngành thâm dụng lao động giá trị gia tăng thấp (may mặc, giày da, chế biến thủy sản...), các mặt hàng nông nghiệp (gạo, sắn, cà phê...), và tài nguyên khoáng sản (dầu thô, than đá...). Tỷ trọng các mặt hàng sử dụng công nghệ hiện đại còn rất thấp. Mức độ sử dụng công nghệ hiện đại của hàng xuất khẩu Việt Nam tụt hậu khá xa so với Trung Quốc và các nước ASEAN (Tô Trung Thành, 2009).

Trong bối cảnh Chính phủ đặt ra nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế, thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, Việt Nam cần phải cải thiện cơ cấu xuất khẩu bằng cách đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng sử dụng công nghệ hiện đại trên cơ sở đổi mới công nghệ. Dưới đây là một số định hướng:

*Trước hết*, việc cải thiện cơ cấu xuất khẩu không thể không tính đến vai trò của FDI, vì hiện tại khu vực này chiếm hơn 50% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và là kênh quan trọng kết nối kinh tế trong nước

với nền kinh tế toàn cầu. Vậy làm thế nào để thu hút FDI định hướng xuất khẩu mang công nghệ tiên tiến vào Việt Nam?

*Thứ nhất*, cần phải có chính sách thu hút các doanh nghiệp FDI có chất lượng là các TNCs với bề dày về công nghệ và tài chính. Trong thời gian qua, vì lý do thu hút vốn bằng mọi cách, Việt Nam đã cho phép nhiều dự án FDI không có chất lượng về mặt công nghệ, chủ yếu tận dụng những lợi thế sẵn có của Việt Nam như lao động rẻ, nhiều tài nguyên và một số ưu đãi đất đai, thuế (đặc biệt là của các địa phương), tạo nên những hệ lụy nghiêm trọng đối với môi trường. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh phân cấp, trong đó có phân cấp đầu tư, cần nâng cao năng lực thẩm định đầu tư của địa phương để có thể lựa chọn các nhà đầu tư TNCs thực sự có chất lượng. Các TNCs này, với cấu trúc mạng sản xuất toàn cầu của mình, sẽ giúp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, mở rộng xuất khẩu hàng hóa.

*Thứ hai*, để chuyển dịch dần vị trí hàng xuất khẩu của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu từ phía Việt Nam cần phải có sự chuẩn bị tốt về cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao để các TNCs có thể đầu tư vào Việt Nam các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao. Đây là hai điểm nghẽn tăng trưởng hạn chế các TNCs đầu tư vào Việt Nam, do vậy trong giai đoạn tới, Việt Nam cần phải cải thiện hai vấn đề này.

Ngoài kênh FDI để nâng cấp năng lực công nghệ hàng xuất khẩu, còn một kênh quan trọng nữa là nhập khẩu công nghệ. Nhập khẩu công nghệ là một trong những cách giúp nền kinh tế rút ngắn quá trình xây dựng năng lực công nghệ. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy nước này đã rút ngắn đáng kể khoảng cách công nghệ với các nước công nghiệp nhờ công nghệ nhập khẩu (Tô Trung Thành, 2009).

Việt Nam trong thời gian dài nhập khẩu công nghệ không tiên tiến, chẳng hạn các doanh nghiệp Việt Nam thường mua công nghệ lạc hậu của Trung Quốc cho các nhà

máy xi măng, nhà máy đường, v.v. Những công nghệ lạc hậu này có ưu thế rẻ nhưng tuổi đời rất ngắn, chất lượng thấp, sử dụng nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay ở Trung Quốc đang có những biện pháp hạn chế sử dụng các loại công nghệ lạc hậu này, trong khi đó, các doanh nghiệp Việt Nam lại nhập khẩu lại chúng.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần phải cải thiện tình trạng nhập khẩu công nghệ lạc hậu này. Chính phủ cần có những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ nguồn từ các quốc gia có nền công nghệ tiên tiến như Mỹ, EU và Nhật Bản. Những hỗ trợ này có thể bao gồm ưu đãi thuế nhập khẩu, hỗ trợ chi phí nhập khẩu, rút ngắn thời gian khấu hao, v.v. Chính phủ cũng có thể hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để có thể đủ khả năng làm chủ được các công nghệ nhập khẩu.

### **3.2. Hạn chế xuất khẩu tài nguyên**

Xuất khẩu của Việt Nam vẫn đang phần lớn phụ thuộc vào việc khai thác tài nguyên không tái tạo như than đá và dầu thô. Trong khi đó, nhu cầu nội địa về hai mặt hàng này lại đang có chiều hướng gia tăng nhằm phục vụ cho sản xuất điện, lọc và chế biến dầu. Theo dự báo đến năm 2012 Việt Nam sẽ phải nhập khẩu than đá trở lại và đến năm 2020 sẽ khai thác hết than trong nước. Còn đối với dầu thô, hiện nay hai nhà máy lọc và chế biến dầu tại Dung Quất và Nghi Sơn đã bắt đầu phải nhập khẩu dầu thô từ Trung Đông. Đây quả là một nghịch lý!

Đảm bảo tăng trưởng bền vững trong tương lai đòi hỏi chúng ta phải dứt khoát hạn chế và dần đi tới cấm xuất khẩu các mặt hàng tài nguyên chiến lược không tái tạo như than đá và dầu thô. Các nước xung quanh như Úc, Trung Quốc và nhiều nước khác đã có những biện pháp hạn chế việc xuất khẩu các mặt hàng chiến lược này như tăng thuế xuất khẩu, giảm hoàn thuế xuất khẩu... Việt Nam cũng cần phải có những biện pháp tương tự để cải thiện tình trạng

“bán tháo” tài nguyên như tăng thuế xuất khẩu tài nguyên, thậm chí có thể tiến tới cấm xuất khẩu tài nguyên chiến lược. Xuất khẩu các mặt hàng sử dụng quá nhiều tài nguyên cũng cần được hạn chế.

Bên cạnh hai mặt hàng tài nguyên quan trọng là dầu thô và than đá, cần có một đánh giá cân trọng tổng thể trữ lượng các khoáng sản quý hiếm khác như bôxít, đất hiếm và một số khoáng sản khác. Trên cơ sở đánh giá này mới có thể đưa ra quyết định hợp lý nên xuất khẩu các khoáng sản này đến một mức độ nào đó để tích lũy nguồn lực phục vụ công nghiệp hóa, còn sau đó cần phải hạn chế và đi tới cấm xuất khẩu.

### **3.3. Nâng cao hiệu quả kinh tế của các ngành thay thế nhập khẩu**

Các ngành thay thế nhập khẩu của Việt Nam đã được hưởng hàng rào bảo hộ một thời gian dài. Quá trình tự do hóa thương mại trong khuôn khổ WTO đã giảm bớt hàng rào bảo hộ đối với nhiều ngành chế biến, tuy nhiên mức độ bảo hộ vẫn còn cao so với các nước trong khu vực.

Một hệ quả đáng buồn của chính sách bảo hộ quá lâu này là các ngành “non trẻ” được bảo hộ mãi không “trưởng thành” lên được, trái lại kém hiệu quả và gây lãng phí nguồn lực quốc gia. Đây cũng chính là hệ quả tất yếu mà nhiều quốc gia thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu ở Châu Mỹ Latinh và một số nền kinh tế chuyển đổi đã trải qua. Bài học kinh nghiệm này còn nguyên giá trị đối với Việt Nam.

Để cải thiện tình trạng trên, Việt Nam phải quyết tâm chủ động hạ thấp hàng rào bảo hộ, thậm chí thấp hơn mức cam kết WTO đối với các mặt hàng tiêu dùng cuối cùng có vai trò quan trọng thiết yếu đối với nền kinh tế như ô tô, xe máy, xi măng, đường và một số mặt hàng khác. Tuy nhiên, Chính phủ cần thông báo rõ cho phía doanh nghiệp lộ trình giảm thuế của mình để họ có chiến lược đầu tư một cách thích hợp, tránh

trường hợp có những biện pháp kiểu “giật cục” như thời gian vừa qua, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với một số mặt hàng cần kiểm soát số lượng phù hợp với năng lực hạn chế của hạ tầng giao thông như ô tô, xe máy thì có thể sử dụng thuế tiêu thụ đặc biệt bổ sung cho việc giảm bớt hàng rào bảo hộ thuế quan. Điều này sẽ góp phần hạn chế tiêu dùng của người dân nhưng đồng thời không phân biệt đối xử giữa hàng nội địa và hàng nhập khẩu, do vậy vẫn tạo một sân chơi bình đẳng giữa nhà sản xuất trong nước và ngoài nước, tạo sức ép cho nhà sản xuất trong nước nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm giá thành cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

Chỉ với những biện pháp quyết liệt như vậy, hiệu quả kinh tế thấp kém của khu vực thay thế nhập khẩu mới được cải thiện./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Athukorala, P.-C., 2006, ‘Cải cách chính sách thương mại và cấu trúc bảo hộ ở Việt Nam’ [Trade policy reforms and the structure of protection in Vietnam], *Tạp chí Kinh tế thế giới*, 29(2), tr 161–187.
2. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2010), Báo cáo *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế sau ba năm Việt Nam gia nhập WTO*.
3. Lê Văn Hùng (2010), *Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững*. Báo cáo Hội thảo.
4. Phạm Văn Hà, 2007, ‘Đánh giá tỷ lệ bảo hộ thực tế ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập và khuyến cáo chính sách’, Nhóm tư vấn chính sách.
5. Vo Tri Thanh (2005), *Vietnam’s Trade Liberalization and International Economic Integration: Evolution, Problems, and Challenges*. Journal of ASEAN Economic Bulletin, Volume 22, April 2005.
6. Võ Trí Thành, và Nguyễn Anh Dương, 2006, ‘Việt Nam trong mạng sản xuất công nghiệp khu vực’ [Vietnam in the Regional Production Network], *Bài viết trình bày tại Hội thảo ở Đà Nẵng, tháng 2-2006*. Tiếng Anh.
7. Tô Trung Thành (2009), Năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới. Trong cuốn sách *Kinh tế Việt Nam 2008: Suy giảm và thách thức*. Nxb Tri thức.

**PHỤ LỤC**

**BẢNG 1. Thuế nhập khẩu của một số ngành (%)**

| STT | Ngành                                                   | 2000  | 2004 | 2006 | 2007 | 2008 |
|-----|---------------------------------------------------------|-------|------|------|------|------|
| 1   | Chè                                                     | 50,0  | 50,0 | 18,7 | 17,8 | 17,4 |
| 2   | Thịt và sản phẩm thịt đã qua chế biến, bảo quản         | 6,7   | 9,1  | 4,8  | 4,6  | 4,5  |
| 3   | Rau quả chế biến, và dầu mỡ động vật                    | 8,4   | 9,2  | 6,1  | 5,8  | 5,7  |
| 4   | Sữa, bơ và các sản phẩm khác từ sữa                     | 16,6  | 21,5 | 10,4 | 9,9  | 9,7  |
| 5   | Bánh, mứt kẹo, sô-cô-la                                 | 48,4  | 41,9 | 22,2 | 21,2 | 20,7 |
| 6   | Rau, hoa quả đã chế biến và bảo quản                    | 37,1  | 37,6 | 15,5 | 14,8 | 14,4 |
| 7   | Rượu có cồn, bia và rượu mạnh                           | 100,0 | 99,2 | 72,1 | 68,8 | 67,3 |
| 8   | Các loại nước và đồ uống nhẹ không cồn                  | 50,0  | 50,0 | 19,0 | 18,2 | 17,8 |
| 9   | Đường tinh luyện                                        | 10,0  | 10,0 | 3,2  | 3,0  | 3,0  |
| 10  | Cà phê chế biến                                         | 32,7  | 49,4 | 22,6 | 21,6 | 21,1 |
| 11  | Chè chế biến                                            | 50,0  | 50,0 | 24,9 | 23,8 | 23,3 |
| 12  | Thuốc lá và các sản phẩm thuốc lá khác                  | 81,6  | 78,8 | 51,8 | 49,5 | 48,4 |
| 13  | Hải sản chế biến và các sản phẩm                        | 26,1  | 25,4 | 8,1  | 7,8  | 7,6  |
| 14  | Gạch, ngói                                              | 43,9  | 49,6 | 22,8 | 21,7 | 21,2 |
| 15  | Xi măng                                                 | 29,2  | 20,7 | 6,3  | 6,0  | 5,8  |
| 16  | Bột giấy, các sản phẩm giấy và từ giấy                  | 21,8  | 11,5 | 3,4  | 3,3  | 3,2  |
| 17  | Hóa chất hữu cơ                                         | 0,7   | 1,7  | 0,4  | 0,3  | 0,3  |
| 18  | Hóa chất vô cơ                                          | 1,5   | 1,0  | 0,3  | 0,3  | 0,3  |
| 19  | Bột giặt                                                | 50,0  | 49,6 | 22,8 | 21,7 | 21,2 |
| 20  | Các sản phẩm nhựa khác                                  | 23,0  | 24,4 | 9,6  | 9,2  | 9,0  |
| 21  | Các đồ dùng gia đình và thiết bị                        | 31,0  | 38,2 | 20,6 | 19,7 | 19,3 |
| 22  | Xe có động cơ, xe máy và phụ tùng                       | 30,6  | 53,2 | 12,1 | 11,5 | 11,3 |
| 23  | Ô tô – xe máy                                           | 33,8  | 33,4 | 11,3 | 10,8 | 10,6 |
| 24  | Dệt vải (các loại)                                      | 4,0   | 3,7  | 2,5  | 2,4  | 2,4  |
| 25  | Sợi, chỉ (các loại)                                     | 5,2   | 11,4 | 3,3  | 3,2  | 3,1  |
| 26  | Thảm                                                    | 24,2  | 28,0 | 7,0  | 6,6  | 6,5  |
| 27  | Dệt và thêu các sản phẩm của ngành dệt (ngoại trừ thảm) | 21,5  | 22,5 | 7,4  | 7,1  | 6,9  |
| 28  | Khí ga và dầu nhớt (đã tinh luyện)                      | 42,0  | 5,3  | 3,8  | 3,6  | 3,5  |

*Nguồn: Tính toán của Tổng cục Thống kê.*

**BẢNG 2. Nhập khẩu của một số ngành thay thế nhập khẩu, 2000-2008**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Ngành                                                   | 2000       | 2004       | 2006       | 2007        | 2008        |
|-----|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|
| 1   | Chè                                                     | 1.808      | 13.971     | 19.620     | 29.282      | 37.460      |
| 2   | Thịt và sản phẩm thịt đã qua chế biến, bảo quản         | 266.963    | 552.987    | 860.799    | 1.262.323   | 1.666.408   |
| 3   | Rau quả chế biến, và dầu mỡ động vật                    | 2.229.357  | 8.008.933  | 8.540.699  | 11.058.655  | 16.360.995  |
| 4   | Sữa, bơ và các sản phẩm khác từ sữa                     | 1.849.325  | 3.008.308  | 5.744.716  | 7.838.218   | 10.164.917  |
| 5   | Bánh, mứt kẹo, sô-cô-la                                 | 166.253    | 539.321    | 921.210    | 1.261.145   | 1.656.684   |
| 6   | Rau, hoa quả đã chế biến và bảo quản                    | 79.853     | 236.152    | 898.153    | 1.213.547   | 1.512.896   |
| 7   | Rượu có cồn, bia và rượu mạnh                           | 111.470    | 231.192    | 514.922    | 688.040     | 898.779     |
| 8   | Các loại nước và đồ uống nhẹ không cồn                  | 12.557     | 51.909     | 50.673     | 68.600      | 97.918      |
| 9   | Đường tinh luyện                                        | 5.474      | 398.013    | 648.628    | 866.812     | 1.151.501   |
| 10  | Cà phê chế biến                                         | 8.497      | 22.994     | 31.027     | 41.426      | 55.888      |
| 11  | Chè chế biến                                            | 377.869    | 32.081     | 98.978     | 126.692     | 166.084     |
| 12  | Thuốc lá và các sản phẩm thuốc lá khác                  | 1.223.804  | 2.023.474  | 2.249.366  | 2.371.888   | 4.423.239   |
| 13  | Hải sản chế biến và các sản phẩm                        | 436.657    | 2.698.886  | 4.331.238  | 5.867.953   | 7.789.422   |
| 14  | Gạch, ngói                                              | 1.093.010  | 101.892    | 134.574    | 184.419     | 245.111     |
| 15  | Xi măng                                                 | 1.043.296  | 1.409.175  | 2.978.664  | 3.894.996   | 5.108.286   |
| 16  | Bột giấy, các sản phẩm giấy và từ giấy                  | 3.338.547  | 8.990.933  | 14.739.279 | 20.886.792  | 27.630.925  |
| 17  | Hóa chất hữu cơ                                         | 2.837.892  | 5.971.718  | 9.593.591  | 13.056.056  | 17.268.827  |
| 18  | Hóa chất vô cơ                                          | 2.610.833  | 4.723.222  | 7.219.916  | 10.878.545  | 14.099.044  |
| 19  | Bột giặt                                                | 80.201     | 156.806    | 323.363    | 428.430     | 550.690     |
| 20  | Các sản phẩm nhựa khác                                  | 2.224.410  | 7.487.882  | 13.000.607 | 17.147.926  | 22.934.877  |
| 21  | Các đồ dùng gia đình và thiết bị                        | 314.422    | 1.330.549  | 2.238.022  | 3.038.501   | 4.082.880   |
| 22  | Xe có động cơ, xe máy và phụ tùng                       | 11.022.966 | 3.062.752  | 11.900.574 | 15.843.684  | 19.369.770  |
| 23  | Ô tô - xe máy                                           | 3.638.322  | 12.384.627 | 24.878.739 | 33.459.131  | 43.463.868  |
| 24  | Dệt vải (các loại)                                      | 13.139.986 | 32.675.705 | 60.225.703 | 80.746.429  | 106.889.992 |
| 25  | Sợi, chỉ (các loại)                                     | 4.050.216  | 8.482.722  | 14.379.739 | 20.254.445  | 26.502.971  |
| 26  | Thảm                                                    | 158.063    | 540.858    | 840.787    | 1.150.142   | 1.541.664   |
| 27  | Dệt và thêu các sản phẩm của ngành dệt (ngoại trừ thảm) | 527.738    | 1.917.950  | 3.300.888  | 4.418.387   | 5.963.818   |
| 28  | Khí ga và dầu nhớt (đã tinh luyện)                      | 28.376.049 | 53.402.622 | 90.496.519 | 122.272.833 | 162.217.924 |

*Nguồn: Tính toán của Tổng cục Thống kê.*